ĐỊNH HÌNH TIẾP CẬN CÔNG BẰNG TRONG DỊCH VỤ GIÁO DỤC CÔNG - THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG HỖ TRỢ NỮ LAO ĐỘNG DI CƯ CÓ CON NHỎ TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

VŨ VĂN HIỆU
Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn,
Trường Đại học Tôn Đức Thắng

Nhận bài ngày 01/7/2025. Sửa chữa xong 05/7/2025. Duyệt đăng 09/7/2025.

Abstract

The article analyzes the current situation of access to public education services among female migrant workers with children under six years old in industrial zones of major urban areas. Survey data highlight key barriers including complex administrative procedures, lack of valid documents, overcrowded public schools, and parents' hesitance. Based on these findings, the paper proposes initial orientations to simplify procedures, expand public education services, and raise awareness among this vulnerable group.

Keywords: *Female migrant workers, public education services, children under six, social inequality, equitable access.*

1. Đặt vấn đề

Trong xu thế công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh tại Việt Nam, lực lượng nữ lao động di cư đóng vai trò quan trọng trong nhiều ngành sản xuất tại các khu công nhiệp (KCN). Tuy vậy, đây là nhóm dễ bị tổn thương, phải đối diện với nhiều sức ép từ thu nhập, đảm bảo chỗ ở ổn định và nuôi dạy con, đặc biệt khi họ có con nhỏ dưới 6 tuổi. Kết quả khảo sát từ 350 nữ lao động di cư cho thấy nhiều khó khăn khi tiếp cận dịch vụ giáo dục công như thủ tục hành chính phức tạp, yêu cầu giấy tờ cư trú dài hạn, bảo đảm giấy khai sinh... Bên cạnh đó, hạn chế về số lượng cơ sở giáo dục công lập cũng là vấn đề đáng chú ý, khi các trường mầm non tại KCN chỉ đáp ứng được khoảng 44% nhu cầu học tập của trẻ em. Những rào cản này làm gia tăng bất bình đẳng xã hội, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền học tập và phát triển toàn diện của trẻ em trong các gia đình lao động di cư. Bài viết tập trung nhận diện thực trạng, nguyên nhân và đề xuất định hướng hỗ trợ nữ lao động di cư tiếp cận công bằng hơn với dịch vụ giáo dục công.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận và phương pháp tiếp cận

2.1.1. Cơ sở lý luận về tiếp cận công bằng dịch vụ giáo dục công

Tiếp cận công bằng dịch vụ giáo dục công cho nữ lao động di cư có con nhỏ dưới 6 tuổi tại các KCN cần được nhìn nhận trên cơ sở lý luận của công tác xã hội (CTXH) và các lý thuyết về di cư, bất bình đẳng xã hội. Theo quan điểm của Liên đoàn Công tác xã hội quốc tế, CTXH có vai trò đồng hành, bảo vệ quyền lợi cơ bản và thúc đẩy sự tham gia của nhóm yếu thế vào tiến trình phát triển xã hội [6]. Lý thuyết hệ sinh thái và hệ thống xã hội cho thấy tiếp cận dịch vụ giáo dục công chịu sự tác động đồng thời của ba nhóm yếu tố: bối cảnh chính sách – pháp luật (quy định cư trú, giấy tờ, ưu tiên nhập học), điều kiện tổ chức và năng lực cung ứng dịch vụ công, cùng đặc điểm cá nhân – gia đình (nhận thức, động lực di cư, tâm lý e dè) [8].

Đối với nhóm nữ lao động di cư, việc tiếp cận dịch vụ công thường bị hạn chế bởi rào cản thủ tục hành chính phức tạp, thiếu giấy tờ hợp lệ và sự quá tải của cơ sở giáo dục công lập. Hơn nữa, nhận thức

Địa chỉ: 19, đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Email: vuvanhieu@tdtu.edu.vn.

không đầy đủ về quyền lợi giáo dục và tâm lý mặc cảm, tự ti cũng góp phần làm giảm khả năng chủ động hoàn thiện hồ sơ tiếp cận dịch vụ giáo dục. Trị liệu nhận thức – hành vi cung cấp cơ sở lý thuyết nhằm giải thích vì sao sự hỗ trợ đồng hành, tư vấn, truyền thông đóng vai trò đặc biệt quan trọng nhằm từng bước tháo gỡ tâm lý e dè, gia tăng động lực và khôi phục niềm tin của phụ huynh trong việc bảo vệ quyền học tập của trẻ em [9].

Ngoài ra, nhiều nghiên cứu quốc tế đã nhấn mạnh tính chất đa chiều của bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ xã hội, đặc biệt đối với nhóm dân di cư. Wise và Covarrubias cho rằng di cư nội địa không chỉ tạo ra thay đổi kinh tế tích cực, mà còn tái sản xuất khoảng cách bất bình đẳng khi nhóm di cư gặp phải các rào cản thể chế, văn hóa và thiếu mạng lưới hỗ trợ [10]. Quan điểm này phù hợp với bối cảnh Việt Nam khi nữ lao động di cư vừa phải thích ứng điều kiện làm việc mới, vừa đối mặt thủ tục hành chính phức tạp, dẫn đến bất bình đẳng tích lũy về cơ hội tiếp cận dịch vụ giáo dục đối với con của họ.

Healy và Hall phân tích vai trò then chốt của CTXH như một phương tiện gắn kết chính sách phúc lợi xã hội với nhu cầu của nhóm dễ bị tổn thương [3, tr.223-242]. CTXH không chỉ dừng lại ở hỗ trợ vật chất, mà còn tạo điều kiện để người dân nâng cao năng lực tự chủ, khôi phục niềm tin và khả năng tham gia xã hội. Trong tiếp cận dịch vụ giáo dục công, CTXH đóng vai trò cầu nối thông tin, tư vấn thủ tục và bảo vệ quyền lợi trẻ em, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa quy định pháp luật và thực tế tiếp cận của người lao động di cư.

Thực tiễn nghiên cứu của ActionAid tại Việt Nam cũng chỉ ra rằng mô hình phối hợp đa ngành giữa công đoàn, hội phụ nữ và mạng lưới cộng đồng là yếu tố quyết định để tăng hiệu quả tiếp cận dịch vụ giáo dục, y tế cho nữ lao động di cư [1]. Những kinh nghiệm này cung cấp cơ sở lý luận quan trọng để thiết kế giải pháp hỗ trợ phù hợp hơn với đặc thù nữ lao động di cư tại các KCN Việt Nam hiện nay.

2.1.2. Phương pháp tiếp cận và thiết kế nghiên cứu

Để nhận diện khách quan thực trạng và nguyên nhân rào cản tiếp cận dịch vụ giáo dục công, nghiên cứu vận dụng cách tiếp cận hỗn hợp (mixed methods), kết hợp định lượng và định tính. Về định lượng, khảo sát 350 lao động di cư, trong đó 56% là nữ lao động di cư, được thực hiện tại 7 phường/xã có mật độ di cư cao ở Thành phố (TP) Hồ Chí Minh. Cỡ mẫu xác định theo công thức Iarossi, đảm bảo độ tin cậy 95% và sai số 5%, sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện kết hợp kỹ thuật cầu tuyết lăn để tiếp cận các hộ gia đình di cư chưa được thống kê đầy đủ [5].

Về định tính, nhóm nghiên cứu tiến hành 21 cuộc phỏng vấn sâu với cán bộ giáo dục, công đoàn, hội phụ nữ, chủ nhà trọ, cán bộ bảo vệ trẻ em và nữ lao động di cư, đồng thời tổ chức 2 nhóm thảo luận tập trung và quan sát trực tiếp hoạt động tư vấn, truyền thông hồ sơ nhập học. Dữ liệu được phân tích theo chiến lược nội dung quy ước, kết hợp trình bày tỷ lệ phần trăm nhằm phản ánh sinh động cả nhận thức, hành vi và trải nghiệm của người tham gia [4, tr. 1277–1288].

Sự kết hợp linh hoạt giữa lý thuyết công tác xã hội và phương pháp nghiên cứu hỗn hợp đã cung cấp cơ sở vững chắc để đề xuất các giải pháp cải thiện chính sách và mô hình hỗ trợ phù hợp với thực tiễn đời sống của nữ lao động di cư tại các KCN.

2.1.3. Độ tin cậy dữ liệu và đạo đức nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, tổng thể dân số mục tiêu được ước tính khoảng 7.250 lao động di cư đang cư trú tại các khu nhà trọ thuộc 7 phường/xã điển hình của TP. Hồ Chí Minh. Để đảm bảo độ tin cậy thống kê, nhóm tác giả đã áp dụng công thức xác định cỡ mẫu theo Iarossi, giả định độ sai số mong đợi là 5%, độ tin cậy 95% và mức độ dao động tổng thể từ 12–15% [5]. Theo tính toán, cỡ mẫu tối thiểu cần thiết là khoảng 332 đáp viên, đủ đảm bảo yêu cầu thống kê về độ chính xác và khả năng khái quát hóa trong phạm vi địa bàn khảo sát. Tuy nhiên, nhằm tăng độ tin cậy và phòng ngừa rủi ro do phiếu khảo sát không hợp lệ hoặc dữ liệu không đầy đủ, nghiên cứu đã mở rộng số lượng mẫu lên 350 bảng hỏi. Việc lựa chọn con số này vừa bảo đảm cỡ mẫu lớn hơn mức tối thiểu, vừa đáp ứng yêu cầu đa dạng hóa nhóm tham gia (theo độ tuổi, giới tính, thời gian cư trú, xuất xứ địa phương). Đây là thực hành phổ biến trong các nghiên cứu xã hội học và CTXH khi khảo sát nhóm dễ bị tổn thương, nhằm tăng giá trị

đại diện và độ tin cậy của dữ liệu thu thập. Như vậy, việc sử dụng 350 đáp viên hoàn toàn không mâu thuẫn với quy mô tổng thể 7.250 người mà chính là bước tăng cường tính chính xác, bảo đảm độ tin cậy và nâng cao sức thuyết phục cho các kết quả phân tích.

Về đạo đức nghiên cứu, tất cả người tham gia đều được thông tin rõ ràng, đầy đủ về mục đích, quyền lợi và quyền rút khỏi khảo sát bất kỳ lúc nào mà không bị gây bất lợi. Dữ liệu thu thập chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu và bảo mật tuyệt đối thông tin cá nhân. Việc tổ chức phỏng vấn, quan sát và thảo luận nhóm đã được thực hiện phù hợp với quy định về bảo vệ quyền riêng tư, tôn trọng phẩm giá và bảo đảm an toàn cho nhóm dễ bị tổn thương. Những biện pháp này góp phần củng cố độ tin cậy của kết quả nghiên cứu và bảo đảm tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của CTXH quốc tế [7].

2.2. Bối cảnh di cư và đặc điểm nhóm nữ lao động di cư có con nhỏ dưới 6 tuổi

Nữ lao động di cư đến các KCN tại thành phố lớn chủ yếu xuất phát từ các tỉnh nông thôn, nơi điều kiện sống, thu nhập và cơ hội việc làm còn hạn chế. Khảo sát cho thấy, động lực di cư của nhóm này tập trung ở mục tiêu kinh tế, với 45,8% mong muốn dễ tìm việc làm mới và 28,6% hy vọng nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống gia đình, trong khi chỉ 2,6% di cư vì tương lai giáo dục, phúc lợi của con. Nữ lao động di cư thường có đặc điểm cư trú không ổn định, khi 57% đăng ký tạm trú ngắn hạn, phần lớn ở các khu nhà trọ chật hẹp, thiếu dịch vụ xã hội cơ bản. Việc thiếu giấy tờ cư trú dài hạn hoặc không có giấy khai sinh hợp lệ (cả phụ huynh và trẻ em) khiến họ gặp khó khăn ngay từ bước đầu chuẩn bị hồ sơ nhập học. Nhiều chủ nhà trọ e ngại trách nhiệm pháp lý nên không xác nhận tạm trú, dẫn đến tình trạng trẻ phải ở lại quê sống với ông bà hoặc học ở các lớp tình thương không chính thức. Đời sống nữ lao động di cư chịu tác động nặng nề bởi thời gian làm việc kéo dài, ca/kíp làm việc không linh hoạt, khiến việc chăm sóc con bị hạn chế. Thực tế, nhiều trẻ ở trường từ sáng đến tối, thời gian mẹ con gần gũi rất ít ỏi. Tâm lý e dè, thiếu tự tin khi tiếp xúc cơ quan công quyền và hạn chế thông tin càng làm giảm cơ hội tiếp cận dịch vụ giáo dục công. Những yếu tố bối cảnh trên không chỉ phản ánh sự bấp bênh về đời sống mà còn lý giải vì sao nữ lao động di cư khó có điều kiện, thời gian và động lực hoàn tất các thủ tục cần thiết để trẻ được học tập tại các cơ sở giáo dục công lập, từ đó dẫn đến nguy cơ bất bình đẳng kéo dài.

2.3. Thực trạng tiếp cận dịch vụ giáo dục công lập của nữ lao động di cư có con nhỏ dưới 6 tuổi

Khảo sát 350 lao động di cư (trong đó nữ lao động di cư chiếm 56%) cho thấy nhiều rào cản nổi bật trong tiếp cận dịch vụ giáo dục công tại các KCN. Về thủ tục hành chính, 57% nữ lao động di cư chỉ đăng ký cư trú ngắn hạn, dẫn đến việc họ và con không được ưu tiên khi làm hồ sơ nhập học hoặc chuyển trường. Điều kiện bắt buộc có xác nhận đồng ý của chủ nhà trọ để đăng ký cư trú dài hạn thường không được đáp ứng. Nhiều chủ nhà từ chối vì e ngại liên quan tranh chấp tài sản, khiến phụ huynh buộc phải để con theo học tại nơi xuất cư và sống cùng ông bà. Thiếu giấy khai sinh cũng là nguyên nhân nghiêm trọng cản trở tiếp cận dịch vụ giáo dục công. Một quản lý cơ sở giáo dục cho biết: "*Nếu cha mẹ không làm giấy khai sinh, trường không thể nhận các em vào học.*" Ngoài ra, gần 36,2% nữ lao động di cư không nắm được thủ tục nhập học cơ bản, dẫn đến tình trạng hồ sơ thiếu sót, khai báo không chính xác, mất nhiều thời gian xác minh. Về cơ sở vật chất, theo số liệu từ Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2020, các trường mầm non công lập ở khu vực có KCN chỉ đáp ứng được 44,4% nhu cầu gửi trẻ, khiến hơn một nửa trẻ em phải học nhóm lớp tư thục kém chất lượng [2]. Trong nghiên cứu này, chỉ 30,8% nữ lao động di cư "may mắn" bảo đảm cho con học tại trường công lập. Tuy nhiên, họ vẫn gặp khó khăn lớn do giờ tan học sớm (16h30 hàng ngày), không phù hợp ca làm kết thúc sau 17h, buộc phải vội vàng hoặc nhờ người đón hộ. Tâm lý e dè, mặc cảm, và ưu tiên duy trì thu nhập khiến nhiều nữ lao động di cư chấp nhận để trẻ học tạm bợ hoặc bỏ qua quyền lợi giáo dục công. Một số phụ huynh chia sẻ họ từng "bỏ cuộc" sau nhiều lần hoàn thiện hồ sơ không thành. Những bất cập trên phản ánh tình trạng bất bình đẳng kéo dài trong tiếp cận dịch vụ giáo dục công lập đối với trẻ em gia đình di cư. Để minh họa rõ hơn về các khó khăn điển hình mà nữ lao động di cư có con nhỏ dưới 6 tuổi đang gặp phải khi tiếp cận dịch vụ giáo dục công, Bảng 1 sau đây tổng hợp một số kết quả khảo sát tiêu biểu.

Nội dung khảo sát	Tỷ lệ (%)
Đăng ký cư trú ngắn hạn tại nơi sống	57,0
Không có/thiếu giấy khai sinh hợp lệ của trẻ	10,2
Không biết thủ tục nhập học cho con	36,2
Không biết thủ tục mua thẻ Bảo hiểm y tế cho con	41,8
Gửi con tại trường mầm non công lập	30,8
Phải gửi con nhóm lớp tư thục kém chất lượng	~55,6
Từng bỏ cuộc khi hoàn thiện hồ sơ nhập học	Chưa định lượng

Bảng 1: Khó khăn của nữ lao động di cư có con nhỏ dưới 6 tuổi khi tiếp cận dịch vụ giáo dục công

(Nguồn: Khảo sát của tác giả, N=350, tháng 3–4/2020)

2.4. Nguyên nhân của rào cản tiếp cận dịch vụ giáo dục

Những rào cản trong tiếp cận dịch vụ giáo dục công của nữ lao động di cư có con nhỏ dưới 6 tuổi bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân đan xen, cả khách quan lẫn chủ quan.

*2.4.1. N*guyên nhân thể chế – hành chính là yếu tố nổi bật, phản ánh qua hệ thống thủ tục phức tạp, quy định chặt chẽ về cư trú và hồ sơ nhập học. Trong số nữ lao động di cư tham gia khảo sát, 57% chỉ đăng ký cư trú ngắn hạn, không đủ điều kiện ưu tiên nhập học cho con. Điều kiện cần có xác nhận của chủ nhà trọ để chuyển thành cư trú dài hạn thường không được đáp ứng, do nhiều chủ nhà e ngại trách nhiệm pháp lý. Ngoài ra, yêu cầu bắt buộc có giấy khai sinh hợp lệ và học bạ càng làm quy trình nhập học trở nên khó tiếp cận, nhất là với những gia đình nhiều lần di chuyển hoặc thiếu điều kiện giấy tờ. Việc đăng ký tạm trú và hoàn thiện hồ sơ thường mất thời gian dài, khiến phụ huynh chán nản và từ bỏ.

2.4.2. Nguyên nhân về kinh tế và điều kiện làm việc đã trực tiếp hạn chế sự chủ động của nữ lao động di cư trong việc tìm hiểu, chuẩn bị thủ tục cho con đi học. Khảo sát chỉ ra 45,8% nữ lao động di cư di cư vì mục tiêu dễ tìm việc mới và 28,6% nhằm nâng cao thu nhập, trong khi chỉ 2,6% chọn di cư vì phúc lợi và tương lai giáo dục của trẻ. Thời gian làm việc kéo dài, ca kíp không linh hoạt, thu nhập bấp bênh khiến nhiều người khó sắp xếp thời gian đi làm thủ tục hoặc tham gia các hoạt động tìm hiểu thông tin. Thêm vào đó, chi phí phát sinh khi gửi trẻ ở trường công lập, như đóng góp hỗ trợ ngoài ngân sách hay dịch vụ giữ trẻ ngoài giờ, vượt quá khả năng của nhiều hộ gia đình di cư.

2.4.3. Nguyên nhân nhận thức và tâm lý đóng vai trò quan trọng nhưng chưa được chú ý đúng mức. Có đến 36,2% nữ lao động di cư không biết các thủ tục nhập học cơ bản, 41,8% không nắm rõ cách thức mua bảo hiểm y tế cho con. Tâm lý e dè, tự ti, sợ bị đánh giá năng lực nuôi dạy con khiến phụ huynh hạn chế tiếp xúc với cán bộ giáo dục. Nhiều trường hợp, khi được yêu cầu bổ sung giấy tờ hoặc xác minh thông tin, cha mẹ trẻ cảm thấy "phiền phức, mất công" nên chủ động dừng tiến trình tiếp cận dịch vụ giáo dục công. Điều này góp phần duy trì vòng luẩn quẩn thiệt thòi và bất bình đẳng tiếp cận dịch vụ giáo dục công.

2.5. Hàm ý ban đầu về định hình tiếp cận công bằng dịch vụ giáo dục

Từ kết quả khảo sát và phân tích thực trạng, có thể rút ra một số hàm ý ban đầu nhằm định hình cách tiếp cận công bằng hơn trong cung cấp dịch vụ giáo dục công cho nữ lao động di cư có con nhỏ dưới 6 tuổi.

2.5.1. Về chính sách và quy định hành chính, cần cân nhắc điều chỉnh các tiêu chí ưu tiên nhập học để không tạo ra rào cản quá cao đối với trẻ em di cư. Việc yêu cầu đăng ký cư trú dài hạn và giấy tờ đầy đủ nên được linh hoạt hóa trong trường hợp gia đình đang làm việc, sinh sống ổn định và có xác nhận của chính quyền cơ sở hoặc tổ chức đoàn thể. Quy trình tiếp nhận hồ sơ nhập học có thể tích hợp cơ chế rà soát bổ sung hồ sơ theo lộ trình, tránh đẩy phụ huynh vào tình trạng "phải hoàn thiện tất cả giấy tờ ngay từ đầu" mới được xét duyệt.

2.5.2. Cần thiết lập các cơ chế hỗ trợ thông tin, tư vấn và hướng dẫn hồ sơ tiếp cận dịch vụ giáo dục công một cách thuận tiện, đặc biệt đối với nhóm nữ lao động di cư làm việc theo ca/kíp. Kết quả khảo sát cho thấy có tới 36,2% không biết thủ tục nhập học, phản ánh khoảng trống khá lớn cần được thông tin, tư vấn, hỗ trợ. Các trường mầm non, phòng giáo dục địa phương nên phối hợp công đoàn, hội phụ nữ, cán bộ CTXH tổ chức các buổi truyền thông lưu động, hướng dẫn tập trung tại khu nhà trọ và KCN.

Đồng thời, việc ứng dụng công nghệ thông tin qua cổng dịch vụ công trực tuyến, tin nhắn hướng dẫn hoặc đường dây nóng tư vấn sẽ góp phần nâng cao hiệu quả tiếp cận.

2.5.3. Xét đến điều kiện làm việc và thu nhập thấp của đa số nữ lao động di cư, cần nghiên cứu chính sách hỗ trợ chi phí dịch vụ trông giữ trẻ linh hoạt sau giờ học chính thức. Thời gian tan học của trường công lập hiện phổ biến trước 17h, trong khi nhiều phụ huynh thường tan ca làm việc muộn hơn. Do đó, mô hình "trông giữ trẻ tạm thời sau giờ học" với mức phí phù hợp sẽ giảm áp lực tâm lý và tài chính cho gia đình. Song song, cần tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường mầm non công lập tại các địa bàn tập trung lao động di cư nhằm giảm tỷ lệ trẻ phải học tại các nhóm lớp tư thục chưa bảo đảm chất lượng và an toàn.

2.5.4. Nâng cao nhận thức và khuyến khích sự tham gia tích cực của nữ lao động di cư là yếu tố then chốt. Ngoài việc phổ biến quyền lợi về giáo dục, cần đẩy mạnh hoạt động đồng hành, hỗ trợ cá nhân hóa thông qua mạng lưới CTXH cộng đồng. Những mô hình hỗ trợ đã triển khai bước đầu cho thấy khi phụ huynh được đồng hành sát sao, hướng dẫn trực tiếp từng bước chuẩn bị hồ sơ, họ tự tin hơn và tỷ lệ hoàn thành thủ tục nhập học cao hơn đáng kể. Những hàm ý trên mới là bước khởi đầu, cần được tiếp tục kiểm nghiệm và hoàn thiện trong nghiên cứu, thực tiễn để xây dựng cách tiếp cận công bằng, phù hợp hơn với đặc thù đời sống của nữ lao động di cư.

3. Kết luận

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng nữ lao động di cư có con nhỏ dưới 6 tuổi tại các KCN đang gặp nhiều rào cản phức tạp trong tiếp cận dịch vụ giáo dục công, bao gồm: thủ tục hành chính phức tạp, yêu cầu giấy tờ cư trú dài hạn, quá tải cơ sở giáo dục công lập và những hạn chế về nhận thức, tâm lý e dè của phụ huynh. Thực trạng này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền học tập và phát triển toàn diện của trẻ mà còn làm gia tăng nguy cơ tái sản xuất bất bình đẳng xã hội giữa trẻ em là con của nữ lao động di cư các nhóm trẻ em khác. Từ kết quả khảo sát và phân tích, có thể khẳng định rằng để định hình một cách tiếp cận công bằng, cần song song thực hiện các giải pháp cải thiện chính sách, nâng cao năng lực hệ thống cung ứng dịch vụ, tăng cường truyền thông và đẩy mạnh vai trò đồng hành của CTXH. Việc linh hoạt hóa điều kiện cư trú, hỗ trợ giấy tờ tạm thời, mở rộng dịch vụ trông giữ trẻ sau giờ học, kết nối liên ngành giữa giáo dục – công đoàn – Hội Phụ nữ và mạng lưới cộng tác viên CTXH là những gợi ý quan trọng. Trong thời gian tới, cần tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu hơn về tác động dài hạn của các rào cản hành chính và kinh tế đối với trẻ em di cư, đồng thời triển khai các dự án can thiệp thực nghiệm để kiểm nghiệm hiệu quả những giải pháp đã đề xuất. Các nỗ lực phối hợp liên ngành, lồng ghép CTXH và chính sách giáo dục công bằng sẽ góp phần bảo đảm mọi trẻ em, dù xuất thân từ gia đình di cư, đều có cơ hội được học tập và phát triển trong môi trường an toàn, chất lượng và bình đẳng.

Tài liệu tham khảo

[1] ActionAid tại Việt Nam (2011), *Domestic Migrant Women – The Arduous Journey to Seek Opportunities (Báo cáo Phụ nữ di cư trong nước – hành trình gian nan tìm kiếm cơ hội).*

[2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Thiếu trầm trọng trường mầm non tại các khu công nghiệp,* nguồn: https://cand.com.vn/giao-duc/Thieu-tram-trong-truong-mam-non-tai-cac-khu-cong-nghiep-i589235.

[3] Healy, L., & Hall, N. (2007), *Các tổ chức công tác xã hội quốc tế, International Organisations of Social Workers,* in L. Wagner & R. Lutz (Eds.), International Perspectives in Social Work, Iko-Verlag für Interkulturelle Kommunikation IKO, Frankfurt & London, nguồn: https://www.ifsw.org/wp-content/uploads/2021/12/Article-23.pdf.

[4] Hsieh, H.-F., & Shannon, S. E. (2005), *Three approaches to qualitative content analysis (Ba cách tiếp cận phân tích nội dung định tính),* Qualitative Health Research, 15(9), nguồn: https://doi.org/10.1177/1049732305276687.

[5] Iarossi, G. (2009), *The power of survey design: A user's guide for managing surveys, interpreting results, and influencing respondents (Sức mạnh của thiết kế khảo sát: Hướng dẫn sử dụng để quản lý khảo sát, diễn giải kết quả và tác động tới người trả lời),* The World Bank.

[6] International Federation of Social Workers (IFSW) (2014), *Global definition of social work (Định nghĩa toàn cầu về công tác xã hội),* nguồn: https://www.ifsw.org/what-is-social-work/global-definition-of-social-work.

[7] International Federation of Social Workers (IFSW) (2018), *Global social work statement of ethical principles (Tuyên bố toàn cầu về các nguyên tắc đạo đức công tác xã hội),* nguồn: https://www.ifsw.org/global-social-work-statement-of-ethical-principles.

[8] Malcom Payne (2005), *Modern social work theory (Lý thuyết công tác xã hội hiện đại),* ấn bản thứ 3, NXB Palgrave Macmillan.

[9] National Health Service (NHS) (2014), *Cognitive behavioural therapy (Liệu pháp nhận thức – hành vi),* Dịch vụ Y tế Quốc gia Vương quốc Anh, nguồn: http://www.nhs.uk/conditions/Cognitive-behavioural-therapy/Pages/Introduction.aspx.

[10] Wise, R. D., & Covarrubias, H. M. (2009), *Understanding the relationship between migration and development: toward a new theoretical approach (Hiểu về mối quan hệ giữa di cư và phát triển: hướng tiếp cận lý thuyết mới),* Social Analysis, 53(3), DOI: 10.3167/sa.2009.530305.